|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **---------**  Số: /2020/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----------------**  *Hà Nội, ngày   tháng năm 2020* |

DỰ THẢO 4

1.8.2020

**[NGHỊ ĐỊNH](https://luatvietnam.vn/noi-dung-tham-chieu.html?DocItemId=370851)**

**[Về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện](https://luatvietnam.vn/noi-dung-tham-chieu.html?DocItemId=370851)** **đối với băng tần**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,*

*Chính phủ ban hành Nghị định về thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về:

1. Mức thu, phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện áp dụng đối với băng tần được đấu giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

2. Đấu giá và chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện áp dụng đối với băng tần được đấu giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần.

**Chương II**

**MỨC THU, PHƯƠNG THỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BĂNG TẦN**

**Điều 3. Đối tượng thu**

1. Nhà nước thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần được đấu giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong các trường hợp sau:

a) Cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá;

b) Gia hạn, cấp mới giấy phép sử dụng băng tần sau khi giấy phép đã cấp hết hạn sử dụng.

2. Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm phí sử dụng tần số vô tuyến điện và lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

**Điều 4. Xác định đơn giá băng tần khi sử dụng thông tin về mức thu của Việt Nam**

1. Áp dụng phương pháp này khi Việt Nam đã thu được tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện của băng tần cùng loại với băng tần cần xác định đơn giá (cùng số thứ tự băng tần theo chuẩn hóa của Dự án đối tác thế hệ thứ 3 - 3GPP) trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất trước thời điểm cần xác định đơn giá băng tần.

2. Đơn giá băng tần được xác định theo công thức sau:

Trong đó:

ĐGMHz là đơn giá băng tần tính trên một Mê ga héc (MHz) cho 01 năm được phép sử dụng;

n là số lượng băng tần được lựa chọn;

MTi là tổng số tiền mà Việt Nam thu được khi cấp băng tần tương ứng thứ i (không bao gồm phí, lệ phí), đơn vị tính là Việt Nam đồng;

BTi là tổng độ rộng của băng tần đã cấp thứ i, đơn vị tính là MHz;

Ti là thời hạn băng tần thứ i được phép sử dụng, đơn vị tính là năm;

CPIBCVT là chỉ số giá tiêu dùng cả nước đối với lĩnh vực bưu chính viễn thông theo công bố của tổng cục thống kê tại thời điểm xác định đơn giá, đơn vị tính là phần trăm (%);

CPIBCVTi là chỉ số giá tiêu dùng cả nước đối với lĩnh vực bưu chính viễn thông theo công bố của tổng cục thống kê tại thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền các doanh nghiệp phải nộp đối với băng tần thứ i, đơn vị tính là phần trăm (%).

**Điều 5. Xác định đơn giá băng tần khi sử dụng thông tin về khoản tiền thu được từ cấp phép băng tần của các quốc gia và vùng lãnh thổ**

1. Áp dụng phương pháp này khi không áp dụng được phương pháp quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Đơn giá băng tần được xác định theo công thức sau:

Trong đó:

ĐGMHz là đơn giá băng tần tính trên một Mê ga héc (MHz) cho 01 năm được phép sử dụng băng tần;

n là số lượng mẫu được lựa chọn, n ≥3,

DSvn là dân số của Việt Nam tại thời điểm xác định đơn giá, đơn vị tính là người;

TGvn là tỉ giá giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam tại thời điểm xác định đơn giá;

Ti là tổng số tiền quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i thu được khi cấp phép sử dụng băng tần cùng loại hoặc tương đương với băng tần của Việt Nam (không bao gồm phí, lệ phí), đơn vị tính là tiền nội tệ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó (hoặc đồng đô la Mỹ trong trường hợp không sử dụng tiền nội tệ);

BTi là tổng độ rộng của băng tần cùng loại hoặc tương đương tương ứng với mẫu thứ i đã cấp tương ứng với số tiền Ti, đơn vị tính là MHz;

DSi là dân số của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i tại thời điểm quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó công bố số tiền Ti, đơn vị tính là người;

GPi là thời hạn được phép sử dụng băng tần cùng loại hoặc tương đương tương ứng với mẫu thứ i, đơn vị tính là năm;

là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i tại thời điểm quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó công bố số tiền Ti;

là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i tại thời điểm xác định đơn giá;

GDPVN là chỉ số thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) của Việt nam tại thời điểm xác định đơn giá, đơn vị tính là đô la Mỹ/người;

GDPi là chỉ số thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i tại thời điểm quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó công bố số tiền Ti, đơn vị tính là đô la Mỹ/người;

TGi là tỉ giá giữa đồng nội tệ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ tương ứng với mẫu thứ i so với đồng đô la Mỹ tại thời điểm xác định đơn giá (TGi =1 trong trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó sử dụng đồng đô la Mỹ).

3. Việc lựa chọn quốc gia hoặc vùng lãnh thổ để lấy số liệu so sánh phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Số liệu về số tiền mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ thu được khi cấp phép sử dụng băng tần phải trong thời gian 05 năm gần nhất so với thời điểm xác định đơn giá. Trường hợp không đủ 03 (ba) số liệu để so sánh trong vòng 05 năm theo quy định tại khoản 4 Điều này thì mở rộng đến 07 năm;

b) Thời hạn được phép sử dụng băng tần cùng loại hoặc tương đương với băng tần của Việt Nam phải từ 10 năm trở lên;

4. Việc lựa chọn băng tần để so sánh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Băng tần của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ được lựa chọn để so sánh phải cùng loại (cùng số thứ tự băng tần theo chuẩn hóa của Dự án đối tác thế hệ thứ 3 - 3GPP) với băng tần của Việt Nam;

b) Trường hợp không có đủ 03 (ba) số liệu của băng tần cùng loại để so sánh thì lựa chọn băng tần tương đương là băng tần có cùng phương thức truyền dẫn song công (song công theo thời gian TDD hoặc theo tần số FDD) và có phần băng tần trùng với băng tần của Việt Nam.

5. Đối với việc thu thập và xử lý số liệu phải bảo đảm tính chính xác. Trường hợp nguồn số liệu không có thông tin tại thời điểm cần xác định thì số liệu được lấy theo thời gian gần nhất đến thời điểm cần xác định.

a) Số liệu về số tiền, độ rộng băng tần, thời hạn được phép sử dụng băng tần của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy từ nguồn do cơ quan quản lý nhà nước của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã công bố; trường hợp không có được số liệu từ cơ quan quản lý nhà nước và khi không có đủ 03 (ba) số liệu để so sánh trong vòng 07 năm thì lấy từ nguồn tin khác được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Số liệu về dân số, thu nhập bình quân đầu người danh định (GDP/capita) của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ và của Việt Nam được lấy trên website chính thức của Ngân hàng thế giới (World Bank);

c) Số liệu về tỷ giá giữa đồng nội tệ của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy trên website của Euronet Worldwide, trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào không có dữ liệu từ Euronet Worldwide thì lấy từ website chuyên cung cấp tỷ giá. Số liệu về tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng đô la Mỹ lấy từ website Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

d) Số liệu về chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ lấy từ website chính thức của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) và lấy giá trị CPI truyền thông (CPI communication), trường hợp không có số liệu về CPI truyền thông thì lấy giá trị CPI chung. Trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào không có dữ liệu từ IMF thì lấy từ cơ quan quản lý của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

**Điều 6. Thẩm định, phê duyệt đơn giá băng tần**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức xác định đơn giá băng tần theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này, gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản về việc thẩm định đối với đơn giá băng tần.

3. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 7. Quy định về mức thu**

1. Mức thu được tính theo công thức sau:

Trong đó:

MTth là mức thu, đơn vị tính là Việt Nam đồng;

ĐGMHz là đơn giá băng tần được xác định, phê duyệt theo Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này;

Bw là độ rộng của băng tần cần xác định mức thu, đơn vị tính là Mê ga héc (MHz);

T là thời hạn được phép sử dụng của băng tần cần xác định mức thu, đơn vị tính là năm.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện) xác định mức thu theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp gia hạn hoặc cấp mới giấy phép sử dụng băng tần khi giấy phép đã cấp hết hạn sử dụng.

3. Trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thì mức thu là số tiền trúng đấu giá.

**Điều 8. Phương thức thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện) thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Sau khi phê duyệt kết quả đấu giá hoặc trước khi giấy phép hết hạn sử dụng ít nhất là 06 tháng đối với trường hợp gia hạn, hoặc cấp mới khi giấy phép đã cấp hết hạn sử dụng, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản về số tiền phải nộp, thời hạn nộp và tài khoản để doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 04 tháng, doanh nghiệp phải nộp toàn bộ số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

4. Doanh nghiệp chỉ được xem xét cấp giấy phép sử dụng băng tần sau khi đã nộp đủ tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Doanh nghiệp không nộp hoặc nộp không đầy đủ, không đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này thì không được cấp giấy phép sử dụng băng tần; doanh nghiệp được hoàn trả số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp (kể cả lãi nếu có). Đối với doanh nghiệp trúng đấu giá, Bộ Thông tin và Truyền thông hủy bỏ Quyết định phê duyệt kết quả đấu giá và doanh nghiệp không được trả lại tiền đặt cọc.

5. Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp vào Ngân sách nhà nước sau khi đã trừ đi các khoản chi phí liên quan đến việc xác định, thẩm định đơn giá băng tần, và chi phí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ tài chính trong hoạt động định giá đơn giá băng tần, .

**Chương III**

**ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BĂNG TẦN**

**Điều 9. Băng tần được đấu giá; gia hạn, cấp mới giấy phép sử dụng băng tần khi giấy phép đã cấp hết hạn sử dụng**

1. Theo từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định băng tần được đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện trong các trường hợp sau đây:

a) Băng tần lần đầu được cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá;

b) Băng tần đã được cấp giấy phép sử dụng băng tần nhưng giấy phép hết hạn sử dụng.

2. Đối với khối băng tần được đấu giá đã cấp cho doanh nghiệp, sau khi giấy phép sử dụng băng tần hết hạn, nếu quy hoạch tần số vô tuyến điện mới không thay đổi quy định về phân chia các khối băng tần và giới hạn số lượng khối băng tần của mỗi doanh nghiệp thì doanh nghiệp được xem xét gia hạn, cấp mới giấy phép theo quy định của pháp luật nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành đầy đủ các nghĩa nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần được xem xét gia hạn, cấp mới;

b) Đã nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được gia hạn, cấp mới giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này thì đấu giá khối băng tần đó.

4. Số lượng khối băng tần mà doanh nghiệp được phép mua quyền sử dụng thực hiện theo quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy định khác của Bộ Thông tin và Truyền thông về tần số vô tuyến điện.

**Điều 10. Tổ chức đấu giá và xử lý tình huống đấu giá**

1. Việc đấu giá thực hiện theo Luật Đấu giá tài sản và các quy định của Nghị định này.

2. Trước khi niêm yết việc đấu giá ít nhất 80 ngày, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông kế hoạch tổ chức đấu giá, bao gồm các thông tin về băng tần đấu giá, giá khởi điểm, điều kiện tham gia đấu giá để doanh nghiệp xem xét, tham gia đấu giá.

3. Trong trường hợp tổng số khối băng tần mà các doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia đấu giá đăng ký mua ít hơn hoặc bằng tổng số khối băng tần được đấu giá thì doanh nghiệp tham gia đấu giá được phép mua số khối băng tần theo đăng ký với giá trả ít nhất bằng giá khởi điểm.

4. Trong trường hợp trúng đấu giá nhiều khối băng tần, doanh nghiệp phải lựa chọn vị trí các khối băng tần theo nguyên tắc bảo đảm tất cả các doanh nghiệp trúng đấu giá được sử dụng các khối băng tần liên tiếp, liền kề theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông tại quy chế cuộc đấu giá.

5. Xử lý trường hợp đấu giá không thành

a) Trường hợp toàn bộ băng tần đấu giá không thành thì Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giảm đơn giá băng tần làm cơ sở xác định giá khởi điểm mới để đấu giá lại theo nguyên tắc mỗi lần giảm giá không quá 10% của đơn giá băng tần của lần trước liền kề.

b) Trường hợp chỉ có một phần của băng tần đấu giá không thành thì Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đấu giá lại vào thời điểm phù hợp và xác định lại đơn giá băng tần với phần băng tần đấu giá không thành.

**Điều 11. Giá khởi điểm**

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định giá khởi điểm bằng mức thu quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này trước khi tổ chức cuộc đấu giá.

**Điều 12. Điều kiện tham gia đấu giá**

1. Doanh nghiệp tham gia đấu giá phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đủ điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông;

b) Đáp ứng các yêu cầu của cuộc đấu giá.

2. Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông bao gồm:

a) Điều kiện được xem xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sử dụng băng tần được cấp thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về viễn thông đối với sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, hình thức, điều kiện và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

3. Yêu cầu của cuộc đấu giá bao gồm:

a) Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính trước đó về viễn thông, tần số vô tuyến điện (nếu có);

b) Yêu cầu triển khai mạng viễn thông bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

- Số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai trong thời hạn hai năm kể từ ngày được cấp giấy phép và cho đến hết thời hạn của giấy phép;

- Thời điểm chính thức cung cấp dịch vụ;

- Yêu cầu phủ sóng khi phát triển mạng viễn thông (cam kết theo từng năm đến hết thời hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng đối với mật độ dân cư hoặc địa giới hành chính đến cấp xã);

- Yêu cầu tối thiểu về chất lượng dịch vụ viễn thông;

- Cam kết chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất giữa các mạng tại các xã vùng sâu, vùng xa, xã nghèo, vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo tiêu chí do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo từng thời kỳ.

- Cam kết mua bán lưu lượng viễn thông di động mặt đất cho các doanh nghiệp viễn thông khác khi có đề nghị theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông xác định cụ thể yêu cầu triển khai mạng viễn thông đối với từng cuộc đấu giá.

5. Doanh nghiệp trúng đấu giá sau khi được cấp phép có thể thay đổi cam kết triển khai mạng viễn thông khi tham gia đấu giá với mức cam kết mới không thấp hơn về số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện, yêu cầu phủ sóng, vùng phục vụ chất lượng dịch vụ viễn thông. Việc thay đổi cam kết triển khai mạng viễn thông phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

**Điều 13. Thẩm định đủ điều kiện tham gia đấu giá**

1. Doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị xét duyệt đủ điều kiện tham gia đấu giá tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông ít nhất 25 ngày trước ngày niêm yết đấu giá. Trường hợp doanh nghiệp nộp hồ sơ không đúng thời hạn, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thông báo bằng văn bản việc không tiếp nhận hồ sơ cho doanh nghiệp biết.

2. Đối với doanh nghiệp đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép bao gồm:

Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.

b) Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá

3. Đối với doanh nghiệp ngoài trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá.

4. Kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật tại hồ sơ do doanh nghiệp xây dựng trên cơ sở giá khởi điểm của các khối băng tần được đấu giá phù hợp với các điều kiện tối thiểu về kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp, điều kiện triển khai mạng mạng viễn thông và đáp ứng mức cam kết đầu tư theo quy định của pháp luật về viễn thông để đảm bảo khả thi khi triển khai trên thực tế.

5. Việc xét cấp giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá tiến hành đồng thời với việc xét cấp giấy phép viễn thông, được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định này và các điều kiện cấp phép viễn thông có liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông của doanh nghiệp.

6. Doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này sau khi trúng đấu giá tần số được cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực theo quy định của pháp luật về viễn thông. Doanh nghiệp được cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau khi hết hạn đối với các quy định về thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng với khối băng tần trúng đấu giá, đảm bảo tính pháp lý của việc kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng khối băng tần trúng đấu giá và việc thực hiện các cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá. Thủ tục cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông với hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông kèm theo văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá tần số đã được cấp.

7. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét cấp giấy xác nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông hướng dẫn bằng văn bản để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định (nếu cần thiết). Doanh nghiệp có 05 ngày để hoàn thiện và nộp hồ sơ bổ sung theo văn bản hướng dẫn.

c) Doanh nghiệp bị từ chối cấp giấy xác nhận trong trường hợp không đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 Nghị định này hoặc nộp hồ sơ bổ sung không đúng hạn theo quy định tại điểm b khoản này. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp biết.

**Điều 14. Hồ sơ tham gia đấu giá**

1. Hồ sơ tham gia đấu giá bao gồm:

a) Đơn đăng ký tham gia đấu giá;

b) Số lượng khối băng tần hoặc độ rộng khối băng tần đăng ký mua;

c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy xác nhận đủ điều kiện tham gia đấu giá;

d) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác nhận đồng ý cho tham gia đấu giá;

đ) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức đấu giá (hoặc Hội đồng đấu giá) phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện) đánh giá Hồ sơ tham gia đấu giá của doanh nghiệp và công khai danh sách các doanh nghiệp đủ điều kiện tham gia cuộc đấu giá.

**Điều 15. Tiền đặt cọc và xử lý tiền đặt cọc**

1. Khi doanh nghiệp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước hoặc chứng thư bảo lãnh phong tỏa không hủy ngang được chuyển tương ứng thành tiền đặt cọc hoặc chứng thư bảo lãnh phong tỏa không hủy ngang để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hoàn trả doanh nghiệp tiền đặt cọc hoặc kết thúc hiệu lực của chứng thư bảo lãnh phong tỏa không hủy ngang.

3. Doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này thì không được hoàn trả tiền đặt cọc và số tiền này được nộp vào Ngân sách nhà nước.

**Điều 16. Phê duyệt và công bố kết quả đấu giá**

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Biên bản đấu giá được ký, Bộ Thông tin và Truyền thông ra Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá bao gồm các thông tin về doanh nghiệp trúng đấu giá, khối băng tần trúng đấu giá, thời hạn được phép sử dụng, số tiền trúng đấu giá và thông tin yêu cầu doanh nghiệp nộp đầy đủ, đúng hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện để được cấp giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép viễn thông.

**Điều 17. Giấy phép sử dụng băng tần, giấy phép viễn thông**

1. Sau tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này và tiền bảo đảm thực hiện giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp trúng đấu giá được cấp giấy phép sử dụng băng tần.

2. Giấy phép viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần phải quy định cụ thể trách nhiệm của doanh nghiệp về việc thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông công cộng sau khi trúng đấu giá.

**Điều 18. Thu hồi giấy phép sử dụng băng tần và xử lý vi phạm cam kết**

1. Doanh nghiệp trúng đấu giá bị thu hồi giấy phép sử dụng băng tần trong các trường hợp quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện.

2. Doanh nghiệp trúng đấu giá bị thu hồi giấy phép sử dụng băng tần để thực hiện quy hoạch trong các trường hợp quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp vi phạm cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá, ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn bị thu hồi giấy phép sử dụng băng tần nếu sau 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp không triển khai đủ số lượng trạm phát sóng vô tuyến điện phải triển khai đã cam kết.

**Điều 19. Tham gia đấu giá của Doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp khi tham gia đấu giá phải được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác nhận đồng ý cho tham gia đấu giá.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến phương án đấu giá của doanh nghiệp phải bảo đảm bí mật thông tin về giá trả của doanh nghiệp.

**Điều 20. Mua bán lưu lượng viễn thông**

1. Việc mua bán lưu lượng viễn thông (thoại, dữ liệu) được thực hiện thông qua hợp đồng mua bán bằng văn bản giữa doanh nghiệp trúng đấu giá và doanh nghiệp viễn thông khác trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí như sau:

a) Đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Phù hợp với định hướng phát triển công nghệ viễn thông di động theo quy định hiện hành;

c) Tỷ lệ lưu lượng bán ra phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trúng đấu giá nhưng không thấp hơn 10% đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường.

d) Giá bán lưu lượng phù hợp với tình hình thị trường, mô hình kinh doanh của doanh nghiệp viễn thông mua lưu lượng và quy định của pháp luật;

đ) Các tiêu chí khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trách nhiệm thực hiện mua bán lưu lượng viễn thông

a) Trong thời hạn 45 ngày, doanh nghiệp trúng đấu giá xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản hợp đồng mua bán lưu lượng viễn thông mẫu.

b) Trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được đề nghị mua bán lưu lượng viễn thông, doanh nghiệp trúng đấu giá có trách nhiệm đàm phán và ký thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông mua lưu lượng.

c) Trường hợp không đạt được thỏa thuận, doanh nghiệp viễn thông đề nghị cơ quan quản lý về viễn thông xem xét, giải quyết.

d) Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan đến mua bán lưu lượng viễn thông được thực hiện theo quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Việc giải quyết tranh chấp được thực hiện trên cơ sở các tiêu chí mua bán lưu lượng theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp hiệp thương giá, trình tự, thủ tục hiệp thương được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý giá.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định theo thẩm quyền cụ thể các tiêu chí tại khoản 1 Điều này theo từng thời kỳ.

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Nghị định này.

2. Tham dự, giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá.

3. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả đấu giá.

**Điều 22. Trách nhiệm của doanh nghiệp trúng đấu giá**

Doanh nghiệp trúng đấu giá có trách nhiệm sau:

1. Thanh toán đầy đủ tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện các nội dung đã cam kết để được tham gia đấu giá.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện.

4. Nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Chương IV**

**CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BĂNG TẦN**

**Điều 23. Điều kiện chuyển nhượng**

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng băng tần thông qua đấu giá được phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện nhưng không sớm hơn 05 (năm) năm kể từ ngày được cấp giấy phép sử dụng băng tần.

Doanh nghiệp chỉ được phép chuyển nhượng sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của doanh nghiệp quy định tại Điều 25 Nghị định này.

2. Đối tượng được nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này.

b) Đáp ứng quy định về giới hạn lượng phổ tần tối đa mà mỗi doanh nghiệp được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải bao gồm toàn bộ:

a) Các khối băng tần trúng đấu giá;

b) Quyền và trách nhiệm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

c) Trách nhiệm thực hiện cam kết đầu tư để thiết lập mạng viễn thông theo quy định;

d) Trách nhiệm và nghĩa vụ bảo đảm thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và người dụng dịch vụ có liên quan.

4. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về thuế chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

**Điều 24. Thủ tục chuyển nhượng**

1. Doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải gửi 05 (năm) bộ hồ sơ chuyển nhượng tới cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

2. Đối với doanh nghiệp đã có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần đề nghị nhận chuyển nhượng, hồ sơ chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

b) Văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng và doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

c) Tài liệu chứng minh của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về việc đáp ứng quy định về giới hạn lượng phổ tần tối đa theo quy định của pháp luật mà mỗi doanh nghiệp được phép sử dụng sau khi nhận thêm băng tần được chuyển nhượng;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp, tình hình thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

đ) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông di động mặt đất có sử dụng băng tần của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng;

e) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

g) Cam kết thực hiện của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng đối với các quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

3. Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng ngoài trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ chuyển nhượng bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chuyển nhượng;

b) Văn bản thỏa thuận giữa doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng và doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng về bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng;

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng;

d) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đã được cấp, tình hình thực hiện cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

đ) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc hồ sơ đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng;

e) Cam kết thực hiện của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng đối với các quy định tại điểm b, c, d khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ:

a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

c) Trường hợp từ chối cho phép chuyển nhượng, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trình Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp biết.

5. Doanh nghiệp được phép chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến sẽ được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sửa đổi, bổ sung hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; doanh nghiệp được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sẽ được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Việc cấp giấy phép sử dụng băng tần cho doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

6. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy phép sử dụng băng tần chuyển nhượng cấp cho doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng có giá trị hiệu lực tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép sử dụng băng tần đã cấp cho doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng.

**Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng**

Doanh nghiệp đề nghị chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm sau:

1. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân chịu ảnh hưởng của việc chuyển nhượng.

2. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

**Điều 26. Trách nhiệm của doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng**

Doanh nghiệp đề nghị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm sau:

1. Thực hiện các quyền, trách nhiệm được chuyển nhượng và không được phép tiếp tục chuyển nhượng tần số vô tuyến điện được chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác.

2. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

4. Nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 27. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định số 16/2012/QĐ-TTG ngày 08/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hết hiệu lực toàn bộ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Không thu tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với thời hạn còn lại của giấy phép sử dụng băng tần được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - Các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, CTS(). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |